

筑波大学 Japan-Expert プログラム

Chương trình Japan-Expert của Đại học Tsukuba



Japan
Expert
Program

筑波大学

筑波大学は、1872年に師範学校として開学し、1949年に東京教育大学、そして1973年に現在の名称で設立され、『国内的にも国際的にも開かれた大学』としての建学の理念を持っています。

“自他共栄”及び“精力善用”の言葉をモットーに1893年から通算25年間筑波大学の前身である東京高等師範学校長を務めた嘉納治五郎先生は、「柔道による人間教育」、「日本の学校教育の充実」、「留学生の積極的な受入れ」、「日本の体育スポーツの発展」に進んで取り組み、本学のみならず大学において目指すべき人材やその育成のあり方、世界における日本の役割を考える指針を示しました。

本学は、ノーベル賞と金メダルをともに輩出する世界でも稀にみる大学です。ノーベル賞は3人《物理学賞2人・化学賞1人》（朝永振一郎博士〔元東京教育大学長（前身校）〕・江崎玲於奈博士〔元筑波大学長〕・白川英樹博士〔本学名誉教授〕）が受賞し、オリンピックでは、体操競技で1968年から1976年に金メダル8個を含む計12個のメダルを獲得した加藤澤男名誉教授を筆頭に、近年では柔道競技で2大会連続の金メダルを獲得した谷本歩実選手など、63個のメダル獲得に至っています。

本学は、今後も変動する現代社会に不断に対応をしつつ、国際性豊かつ多様性と柔軟性を持った新しい教育・研究の機能及び運営の組織の開発を進めます。

Đại học Tsukuba

Đại học Tsukuba chính thức hoạt động với tư cách là một trường sư phạm vào năm 1872, trở thành Đại học Giáo dục Tokyo vào năm 1949, và được thành lập với tên gọi hiện nay vào năm 1973, triết lý thành lập trường là “Trường đại học được mở ở cả trong nước và quốc tế”.

Giáo sư Kano Jigoro là người đã làm việc với vị trí là hiệu trưởng của Trường cao đẳng sư phạm Tokyo vốn là tiền thân của trường Đại học Tsukuba tổng cộng 25 năm, kể từ năm 1893, với phương châm “Tự tha cộng vinh (cả bản thân và mọi người đều được lợi)” và “Tinh lực thiện dụng (sử dụng sức mạnh của bản thân vào việc có ích)”, đã nỗ lực để đẩy mạnh “giáo dục con người qua Nhu đạo (Judo)”, “củng cố chất lượng giáo dục trường học của Nhật Bản”, “tích cực tiếp nhận du học sinh” và “phát triển thể dục thể thao của Nhật Bản”, ông đã đưa ra những gợi ý về nguồn nhân lực cần hướng đến và phương thức phát triển nguồn nhân lực đó ở các trường đại học chứ không chỉ riêng mình trường Đại học Tsukuba, và chủ trương về vai trò của Nhật Bản trên Thế giới.

Đại học Tsukuba là trường đại học hiếm có trên Thế giới đạt được cả giải Nobel và huy chương vàng. Có 3 người đạt giải Nobel <<2 người đạt giải vật lý và 1 người đạt giải hóa học>> (Giáo sư Tomonaga Shinichiro [Nguyên Hiệu trưởng trường Đại học giáo dục Tokyo (tiền thân của Đại học Tsukuba)], giáo sư Esaki Reona [Nguyên hiệu trưởng trường Đại học Tsukuba], giáo sư Shirakawa Hideki [Giáo sư danh dự của trường đại học Tsukuba]), và trên đấu trường Olympic, đã đạt được tổng cộng 63 huy chương, dẫn đầu là giáo sư danh dự Sawao Kato đã giành được tổng cộng 12 huy chương, trong đó có 8 huy chương vàng tính từ năm 1968 đến 1976 ở môn thi thể dục dụng cụ, và những năm gần đây là tuyển thủ Tanimoto Ayumi đã giành được huy chương vàng môn Nhu đạo ở 2 kỳ đại hội liên tiếp, v.v...

Trường Đại học Tsukuba trong tương lai cũng sẽ thúc đẩy phát triển tổ chức quản lý và các chức năng giáo dục – nghiên cứu mới có tính linh hoạt, đa dạng và giàu tính quốc tế, đồng thời vẫn không ngừng thích ứng với những biến đổi của xã hội hiện đại.



Japan-Expertプログラムとは

筑波大学では、日本の文化・社会を理解し、日本マインドを持った留学生の育成を目的とし、日本国内または母国等における日本関連企業での就職を希望する留学生のために「Japan-Expert（学士）プログラム」（4年間）を開設しました。

本プログラムは、本学が文部科学省スーパーグローバル大学創成支援事業に採択されたことを契機として計画されたもので、4つのコース（アグロノミスト養成コース、ヘルスケアコース、日本芸術コース、日本語教師養成コース）を開設しています。各々のコースでは、日本に興味・関心を有する留学生を対象に、高度な日本語能力を習得の上、日本の文化・社会を理解し、農業、ヘルスケア、日本芸術、日本語教育のいずれかの専門性を身に付け、各専門分野における問題の発見・解決を日本語により可能とする専門知識と思考力を有する人材育成を目的としています。

本プログラムでは、日本語能力の要件を緩和することにより、これまで日本語能力不足で受験できなかった学生にも受験の機会を広げ、入学後は半年間の日本語教育を集中的に行います。将来的に母国と日本との橋渡しの役割を果たし得る人材になる学生の志願を期待しています。

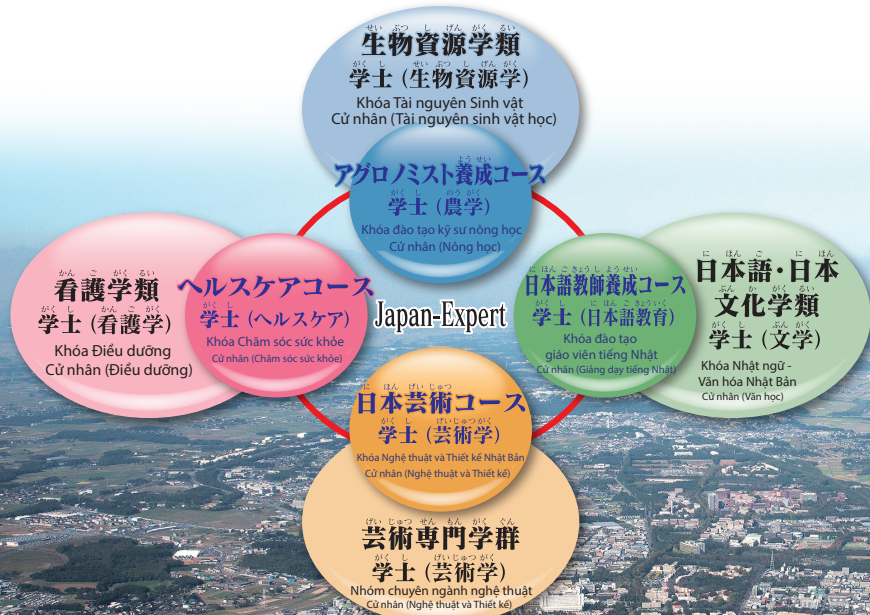
Chương trình Japan-Expert là gì?

Với mục tiêu bồi dưỡng du học sinh có mối quan tâm đến Nhật Bản, hiểu được văn hóa, xã hội Nhật Bản, trường Đại học Tsukuba đã thiết lập “Chương trình Japan-Expert (Cử nhân)” (thời gian 4 năm) dành cho các du học sinh có nguyện vọng làm việc tại các doanh nghiệp có liên quan đến Nhật Bản tại nước mình hoặc trong nước Nhật.

Do chương trình này được lên kế hoạch nhân thời điểm trường được Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản lựa chọn cho dự án hỗ trợ xây dựng trường Đại học Supper Global, và được thiết lập với 4 khóa học (khóa đào tạo kỹ sư nông học, khóa chăm sóc sức khỏe, khóa Nghệ thuật và Thiết kế Nhật Bản, và khóa đào tạo giáo viên tiếng Nhật). Với đối tượng là những du học sinh quan tâm và yêu thích Nhật Bản, các khóa học sẽ giúp học viên hiểu rõ văn hóa, xã hội Nhật Bản, trang bị cho mình những kiến thức chuyên môn ở lĩnh vực nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe, nghệ thuật và thiết kế Nhật Bản hoặc giảng dạy tiếng Nhật, nhằm mục đích đào tạo nguồn nhân lực có năng lực tư duy và kiến thức chuyên môn để có thể phát hiện và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn bằng tiếng Nhật.

Bằng việc nói lòng các điều kiện về năng lực tiếng Nhật, chương trình này đã mở rộng cơ hội tham gia dự thi cho cả những sinh viên trước đây không thể dự thi do không đủ năng lực tiếng Nhật, sau khi nhập học, nhà trường sẽ tổ chức đào tạo tiếng Nhật tập trung trong thời gian nửa năm. Chúng tôi mong nhận được đăng ký từ những sinh viên mà trong tương lai sẽ là nguồn nhân lực có thể đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa nước Nhật và đất nước quê hương.

Japan-Expertプログラムの概念図 がいねんず Sơ đồ khái niệm của chương trình Japan-Expert



Japan-Expert プログラム カリキュラム

1 年次 10月～3月	2 年次 4月～3月
1 年次 10月～3月	2 年次 4月～3月

日本語集中授業

大学の授業で対応可能な
日本語能力の修得

日本語集中授業

大学の授業で対応可能な
日本語能力の修得

Japan-Expert 共通科目

基礎科目

(外国語や日本文化・日本事情等)

各コース専門基礎科目

各コース専門基礎科目

基礎科目

(外国語や日本文化・日本事情等)

基礎科目

アグロノミスト 養成コース

Khóa đào tạo kỹ sư nông học

ヘルスケアコース

Khóa Chăm sóc sức khỏe

日本芸術コース

Khóa Nghệ thuật và
Thiết kế Nhật Bản

日本語教師 養成コース

Khóa Đào tạo
giáo viên tiếng Nhật



日本語能力に不安がある、もう少し日本語能力を高めたいという場合は、グローバルコミュニケーション教育センターの日本語科目を履修するなどして、卒業までの間、日本語が学習できる環境があります。

Japan-Expert 共通科目

Các môn học chung Japan-Expert

<必修科目>

Môn học bắt buộc

●Japan-Expert フレッシュマンセミナー

Hội thảo dành cho người mới gia nhập Japan-Expert

筑波大学Japan-Expertプログラム生として充実した大学生活を送るために必要なことを学びます。

Học về những điều cần thiết để có thể trải qua cuộc sống học đường trọn vẹn của một sinh viên Chương trình Japan-Expert Đại học Tsukuba

<選択科目>

Môn học tùy chọn

●生物資源科学入門

Nhập môn Tài nguyên sinh vật học

●看護生命倫理

Đạo đức học điều dưỡng

●日本画実習A・B

Thực hành vẽ tranh phong cách Nhật Bản A/B

●書A-C

Thư pháp A-C

●工芸工作実習A・B

Thực hành thủ công mỹ nghệ A/B

●Japan-Expert 総論

Đề cương Japan-Expert

グローバルな視点で、日本が世界に誇る専門分野の概要を学びます。

Tìm hiểu khái quát về lĩnh vực chuyên môn mà Nhật Bản tự hào với Thế giới với quan điểm toàn cầu

●現代日本語概論

Khái quát về tiếng Nhật hiện đại

●言語学概論

Khái quát về ngôn ngữ học

●日本語教育概論

Khái quát về giáo dục tiếng Nhật

●日本の歴史概論

Khái quát về lịch sử Nhật Bản

●日本の文学概論

Khái quát về văn học Nhật Bản

Giáo trình Chương trình Japan-Expert

3年次	Năm thứ 3	4年次	Năm thứ 4
Tháng 4 ~ tháng 3	4月 ~ 3月	Tháng 4 ~ tháng 3	4月 ~ 9月 Tháng 4 ~ tháng 9

アグロノミスト養成コース専門科目

Môn học chuyên ngành của khóa đào tạo kỹ sư nông học

農業・食品産業技術総合研究所 (NARO) インターンシップ

Thực tập
Viện nghiên cứu Nông nghiệp và Thực phẩm quốc gia (NARO)

卒業研究

または

実習

Nghiên cứu tốt nghiệp

hoặc

thực tập

138.5~139.5
単位修得で卒業

Tốt nghiệp khi đạt
138.5 ~ 139.5
đơn vị học trình

ヘルスケアコース専門科目

Môn học chuyên ngành khóa Chăm sóc sức khỏe

介護施設、医療施設 インターンシップ

Thực tập tại các Cơ sở chăm sóc sức khỏe, cơ sở y tế

日本芸術コース専門科目

Môn học chuyên ngành khóa Nghệ thuật và Thiết kế Nhật Bản

母国の教育機関や日本国内にある 企業等インターンシップ

Thực tập tại các cơ quan giáo dục ở đất nước
quê hương và các doanh nghiệp trong nước Nhật

日本語教師養成コース専門科目

Môn học chuyên ngành khóa Đào tạo giáo viên tiếng Nhật

中等教育機関／現地日本語学校 インターンシップ

Thực tập tại các trường trung học cơ sở/
trường tiếng Nhật địa phương

Nếu bạn không an tâm vì khả năng tiếng Nhật và muốn nâng cao năng lực tiếng Nhật của mình, bạn sẽ có môi trường để có thể thực hành tiếng Nhật trước khi tốt nghiệp, chẳng hạn như tham gia các khóa học tiếng Nhật của Trung tâm đào tạo giao tiếp toàn cầu, v.v...

専門科目

Japan-Expert Môn học chuyên ngành

アグロノミスト養成コース Khóa đào tạo kỹ sư nông học

農村社会学 Xã hội học nông thôn
森林資源経済学 Kinh tế học tài nguyên rừng
応用動物昆虫学 Động vật và côn trùng học ứng dụng
植物栄養学 Dinh dưỡng thực vật học
アグリビジネス論 Lý thuyết kinh doanh nông nghiệp

V.V...

ヘルスケアコース Khóa Chăm sóc sức khỏe

基礎看護学概論 Khái quát về điều dưỡng học cơ bản
感染対策看護論 Lý thuyết điều dưỡng xử lý ứng phó lây nhiễm
高齢者ヘルスプロモーション論 Lý thuyết tăng cường sức khỏe người cao tuổi
国際保健学 Y tế học quốc tế
フィジカルアセスメント Đánh giá thể chất

V.V...

日本芸術コース Khóa Nghệ thuật và Thiết kế Nhật Bản

現代美術論 Lý thuyết mỹ thuật hiện đại
木材造形論 Lý thuyết tạo hình gỗ
日本書道史 I・II Lịch sử thư pháp Nhật Bản I/II
漆芸技法演習 Luyện tập kỹ thuật sơn mài Urushi
環境・建築デザイン演習 Luyện tập thiết kế xây dựng – môi trường

V.V...

日本語教師養成コース Khóa Đào tạo giáo viên tiếng Nhật

日本語教育 I-III Đào tạo tiếng Nhật I-III
日本語の音声・音韻 Ngữ âm và âm vị trong tiếng Nhật
世界の言語と日本語 Ngôn ngữ của Thế giới và tiếng Nhật
日本の科学と技術の文化史 Lịch sử văn hóa của khoa học và công nghệ Nhật Bản
日本の伝統文化 Văn hóa truyền thống của Nhật Bản

V.V...

アグロノミスト養成コース

取得学位：学士（農学）

Học vị đạt được : Cử nhân (Nông học)



高い技術を有する日本の農林業技術習得

Tìm hiểu về kỹ thuật nông lâm nghiệp của Nhật Bản với công nghệ cao

食料生産、省エネルギー、環境保全に関して世界的に高い技術を有する日本の農林業技術を海外で活用する道を広げ、第一次産業に係るグローバル課題の解決に貢献するための基礎知識・専門性を兼ね備え、日本の最先端技術を活用した国際技術協力として日本国内及び海外で活躍できる人材を育成します。さらに、日本国内で就業可能なレベルの日本語教育を提供することにより日本国内のグローバル企業や関連産業などで即戦力となる人材育成を目指します。

Đào tạo nguồn nhân lực có thể mở rộng ra toàn thế giới cách thức vận dụng kỹ thuật nông lâm nghiệp của Nhật Bản với công nghệ cao vào các lĩnh vực sản xuất thực phẩm, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, được trang bị tổng hợp cả kiến thức cơ bản cùng kiến thức chuyên môn để góp phần giải quyết các vấn đề toàn cầu liên quan đến khu vực kinh tế thứ nhất, có thể hoạt động trong nước Nhật và nước ngoài với tư cách hợp tác công nghệ quốc tế vận dụng công nghệ tiên tiến nhất của Nhật Bản. Hơn nữa, thông qua việc cung cấp đào tạo tiếng Nhật đến trình độ có thể làm việc tại Nhật Bản, chúng tôi hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có khả năng tác chiến tại các công ty toàn cầu trong nước Nhật và các ngành liên quan.

育成方針 Chính sách đào tạo

人類の生存と、安全で豊かな生活の基盤である生物資源に関する農学的な知識を有し、地域的かつ地球的視野で、農林業に関する専門的知識の習得や農林業に関する海外協力に必要な異文化理解能力とコミュニケーション能力を有する人材の養成を目的とします。また、幅広い教養と豊かな人間性、とりわけ農林業に対する倫理を有する人材を、個性と学習意欲を伸ばしつつ養成します。

Hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức nông học liên quan đến tài nguyên sinh vật là nền tảng cho sự tồn tại của nhân loại và cuộc sống giàu có, an toàn, có khả năng giao tiếp và năng lực hiểu biết đa văn hóa cần thiết cho việc hợp tác nước ngoài liên quan đến nông lâm nghiệp và cho việc trau dồi kiến thức chuyên môn về nông lâm nghiệp với tầm nhìn mang tính khu vực và quốc tế. Ngoài ra, nhà trường còn đào tạo mở rộng, bồi dưỡng nguồn nhân lực giàu tính nhân văn, đặc biệt là có đạo đức trong ngành nông lâm nghiệp, đào tạo đi cùng với phát triển cá tính và ý thức ham học tập.



進路先 Mục tiêu nghề nghiệp

農林業分野での研究者・技術者、国内外での就農・農業指導者、グローバル企業や関連産業、大学院進学等

Nhà nghiên cứu, kỹ sư trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, nhà hướng dẫn, nhà làm nông nghiệp trong và ngoài nước Nhật, doanh nghiệp toàn cầu và các doanh nghiệp liên quan đến nông nghiệp, học lên chương trình sau đại học, v.v...

在校生の声 Chia sẻ của sinh viên đang học tại trường



チョウ ブンユ (中国) ZHANG WENYU (Trung Quốc)

Japan-Expertのアグロノミスト養成コースは人類発展のための農業や生物について研究できるので、このコースを志望しました。入学後、最初は自分の日本語があまり上手ではなかったので、とても困りましたが、先生たちがとてもやさしく、励まし、支えてくださるので、問題ありません。筑波大学で私たちと一緒に勉強しませんか。

Với khóa học đào tạo kỹ sư nông học của Japan-Expert, tôi có thể nghiên cứu về sinh vật và nông nghiệp vì sự phát triển của nhân loại, vì vậy tôi đã đăng ký vào khóa học này. Sau khi nhập học, ban đầu, vì tiếng Nhật của tôi không được tốt lắm nên cũng gặp không ít khó khăn, nhưng nhờ sự thân thiện, hỗ trợ và động viên của các thầy cô nên mọi việc đều ổn thỏa. Sao bạn không đến học cùng với chúng tôi tại trường đại học Tsukuba?

ヘルスケアコース

取得学位：学士（ヘルスケア）

Học vị đạt được：Cử nhân (Chăm sóc sức khỏe)



体験を通して最新の医療・ケアを学ぶ

Tìm hiểu về chăm sóc y tế tân tiến nhất thông qua trải nghiệm

総合大学の特性を生かし、教養科目などを通じて日本文化の理解を促すと同時に、他学類の教員や学生との学習交流も行います。専門科目においては、理論と実践が乖離しないように、とくに学内演習では、現職の臨床看護スタッフなどを招き、最先端技術に対応できるような教育を実施します。また、インターンシップを通じて日本での実践体験を実施し、とくに附属病院や近隣の介護施設との連携によって最新の医療・ケアの体験を通じた学びの機会をつくります。

Phát huy những đặc điểm của trường đại học tổng hợp, chúng tôi khuyến khích các bạn học viên tìm hiểu về văn hóa Nhật Bản thông qua các môn học văn hóa, v.v..., đồng thời tiến hành trao đổi giao lưu học tập với giáo viên và sinh viên của các khóa học khác. Ở các môn học chuyên ngành, để không có khoảng cách khác biệt giữa lý thuyết và thực hành, đặc biệt là ở các buổi thực tập trong nhà trường, chúng tôi có mời đến những nhân viên điều dưỡng lâm sàng hiện đang công tác, v.v..., nhằm thực hiện việc đào tạo có thể tương tác với các kỹ thuật tiên tiến nhất. Hơn nữa, nhà trường cũng tạo các cơ hội học tập cho sinh viên thông qua việc thực tập trải nghiệm thực tế tại Nhật Bản, đặc biệt là trải nghiệm chăm sóc – điều trị y tế mới nhất bằng cách liên kết với các cơ sở chăm sóc lân cận và các bệnh viện trực thuộc.

育成方針

Chính sách đào tạo

母国の文化・風俗・慣習を理解の上で、ヘルスケアの学問的基盤に立った政策・管理担当者、およびヘルスケア技術の開発者や教育・研究従事者として活躍する人材の養成を目的とします。なお、このコースは看護師の免許資格を取得するものではなく、ヘルスケア関連分野の医療政策のリーダーとなる人材を育成するものです。

Hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có thể hoạt động với tư cách là những nhà quản lý, nhà lập chính sách, nhà phát triển và nhà giáo dục – nghiên cứu công nghệ chăm sóc sức khỏe dựa trên nền tảng học vấn về chăm sóc sức khỏe, thông qua sự hiểu biết về văn hóa, phong tục và tập quán của đất nước quê hương. Ngoài ra, khóa học này không chỉ là khóa học để có được chứng chỉ điều dưỡng viên, mà còn là khóa học đào tạo nguồn nhân lực dẫn đầu về chính sách y tế trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.



進路先

Mục tiêu nghề nghiệp

ヘルスケア分野の政策・管理者、研究・教育者、健康管理関連企業の開発技術者、大学院進学等

Nhà quản lý – nhà lập chính sách trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, nhà nghiên cứu – giáo dục, kỹ sư phát triển ở các công ty liên quan đến quản lý sức khỏe, học lên chương trình sau đại học, v.v...



▲筑波大学附属病院（つくばだいがくふぞくびょういん）
Bệnh viện trực thuộc Đại học Tsukuba

在校生の声

Chia sẻ của sinh viên đang học tại trường

テイ カイキツ（中国） ZHENG KAIYI（Trung Quốc）

私は笑顔が大好きです。自分一人より、他人と一緒にいる方が楽しいです。将来は自分のためではなく、他人のために尽くしたいです。子どもと高齢者看護について勉強したくて、ヘルスケアコースに入学しました。大学4年間で、日本語と看護知識をしっかりと身につけ、卒業後、高齢者の福祉施設で働きたいです。

Tôi rất thích những vẻ mặt vui cười. Ở cùng với người khác vui hơn là ở một mình. Trong tương lai tôi muốn cố gắng hết sức vì người khác chứ không chỉ cho riêng bản thân mình. Tôi muốn học về điều dưỡng chăm sóc người cao tuổi và trẻ em nên đã tham gia khóa học chăm sóc sức khỏe. Trong thời gian 4 năm học, tôi sẽ cố gắng trau dồi kiến thức điều dưỡng và tiếng Nhật thật vững chắc, và sau khi tốt nghiệp, tôi muốn được làm việc tại các cơ sở phúc lợi dành cho người cao tuổi.



日本芸術コース

取得学位：学士（芸術学）
Học vị đạt được :
Cử nhân (Nghệ thuật và Thiết kế)



日本の伝統芸術や現代アートなどを学ぶ

Tìm hiểu về nghệ thuật đương đại và nghệ thuật truyền thống của Nhật Bản

絵画・工芸・書道などの日本で発達した伝統芸術に加え、国際的に評価されている日本の現代アート等といった日本の特色ある芸術を専門的に学ぶコースです。日本芸術に関するコース独自の科目を履修するとともに、本学が開設する教養科目において学際的・国際的視野を広げ、芸術専門学群で開設される多彩な専門科目も履修することによって高い専門性と国際的に活躍できる実践力を培います。

Đây là khóa học mà bên cạnh các môn nghệ thuật truyền thống được phát triển tại Nhật Bản như hội họa, thủ công mỹ nghệ, thư pháp, v.v..., học viên còn được học chuyên về nghệ thuật đặc sắc của Nhật Bản như nghệ thuật đương đại Nhật Bản hiện đang được đánh giá cao trên Thế giới. Cùng với việc tham gia học các môn học riêng chỉ có ở khóa học về nghệ thuật và thiết kế Nhật Bản, học viên được mở rộng tầm nhìn mang tính quốc tế và liên ngành ở các môn văn hóa do nhà trường tổ chức, trau dồi năng lực thực tiễn để có thể hoạt động với chuyên môn cao và mang tầm quốc tế thông qua việc tham gia cả những lớp chuyên ngành đa dạng được thành lập bởi nhóm chuyên ngành nghệ thuật.

育成方針

Chính sách đào tạo

学際的・国際的な視野と確かな学力を持ち、かつ柔軟な発想力と豊かな表現性を備え、日本の伝統芸能を諸外国に伝導していく教師や創造性に満ちたアーティスト・デザイナーなど、特に日本の伝統芸術や特色ある芸術に関する専門家の養成を目的とします。

Hướng tới trang bị cho học viên khả năng biểu hiện phong phú và năng lực sáng tạo linh hoạt, có khả năng học lực vững chắc và tầm nhìn mang tính liên ngành và quốc tế, đặc biệt là bồi dưỡng các chuyên gia về nghệ thuật độc đáo bản sắc và nghệ thuật truyền thống của Nhật Bản, chẳng hạn như các nhà thiết kế - nhà nghệ thuật giàu sức sáng tạo, các giáo viên có khả năng truyền bá nghệ thuật truyền thống của Nhật Bản ra nước ngoài, v.v...



進路先

Mục tiêu nghề nghiệp

教師、アーティスト・デザイナー、企業・行政・自治体、大学教員、学芸員・研究員、大学院進学等

Giáo viên, nghệ sĩ, nhà thiết kế, doanh nghiệp, hành chính, chính quyền, giảng viên đại học, nhà quản lý, tổ chức triển lãm nghệ thuật, nhà nghiên cứu, học lên chương trình sau đại học, v.v...

在校生の声

Chia sẻ của sinh viên đang học tại trường

アンネ ゲーケ (ドイツ) Anne Gehrke (Đức)

私は理論と実践の美術に興味を持っていますので、このプログラムを志望しました。筑波大学は東京に近くて、留学生が多くて、様々な専門があるので、勉強するのにとても良い大学だと思います。Japan-Expertプログラムはまだ始まったばかりなので、最初の学生として最善を尽くすことが最も重要だと思っています。今は、たくさん日本語の授業があって大変ですが、クラスの人数は少ないので、最高のサポートを受けることができて嬉しいです。

Tôi có hứng thú với mỹ thuật lý thuyết và thực hành, do đó tôi đã có nguyện vọng tham gia chương trình học này. Vì trường Đại học Tsukuba nằm gần Tokyo, có đông du học sinh và có nhiều chuyên ngành phong phú, nên tôi thấy rằng đây là trường đại học rất tốt để theo học. Chương trình Japan-Expert chỉ vừa mới bắt đầu, nhưng tôi nghĩ điều quan trọng nhất là mình phải cố gắng hết sức với tư cách là những sinh viên đầu tiên. Hiện nay, tôi có nhiều giờ học tiếng Nhật, khá vất vả, nhưng vì số lượng học viên một lớp không nhiều, nên tôi rất vui vì có thể được hỗ trợ tốt nhất.



Khóa Đào tạo giáo viên tiếng Nhật

日本語教師養成コース

取得学位：学士（日本語教育）

Học vị đạt được:

Cử nhân (giảng dạy tiếng Nhật)



母国の教育機関で日本語を教える教師の育成

Đào tạo giáo viên giảng dạy tiếng Nhật ở các cơ quan giáo dục tại đất nước quê hương

母国の教育機関で日本語を教え、かつ母国の日本語教育の振興に貢献する日本語教師の育成を目的とします。入学後初めの半年は日本語の集中授業と日本事情科目等を履修し、その後は日本語・日本文化学類の授業を日本人学生と共に履修します。3・4年目には、学内での日本語教育実習や母国の教育機関・日系企業・日本国内の企業等の日本語教育に係るインターンシップに参加し、現場での実践力を養います。

Mục tiêu đào tạo giáo viên tiếng Nhật để có thể giảng dạy tiếng Nhật ở các cơ quan giáo dục tại đất nước quê hương, và góp phần vào sự phát triển giáo dục tiếng Nhật ở quê hương. Năm đầu sau khi nhập học, các học viên sẽ học tập trung tiếng Nhật và các môn học tình hình Nhật Bản, sau đó sẽ học nhóm các môn tiếng Nhật – văn hóa Nhật Bản chung với các sinh viên người Nhật. Ở năm thứ 3 và thứ 4, học viên sẽ được thực hành giảng dạy tiếng Nhật trong trường và thực tập dạy tiếng Nhật ở các công ty trong nước Nhật, các công ty có vốn đầu tư Nhật Bản, các cơ quan giáo dục ở quê hương, nhằm trau dồi năng lực thực tiễn tại hiện trường.

育成方針

Chính sách đào tạo

日本文化を理解し、日本語教育に必要な専門力を備え、国外や日系企業での就労を希望する者に母国で日本語を教える日本語教師の養成を目的とします。

Hướng tới mục tiêu đào tạo ra các giáo viên tiếng Nhật hiểu rõ văn hóa Nhật Bản, có đủ năng lực chuyên môn cần thiết cho việc giảng dạy tiếng Nhật, có thể giảng dạy tiếng Nhật ở quê hương cho những người có nguyện vọng làm việc ở nước ngoài và các công ty có vốn đầu tư Nhật Bản.



進路先

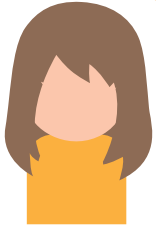
Mục tiêu nghề nghiệp

日本語教師養成の指導者、教師、企業、海外における日本語教育機関、大学院進学等

Người hướng dẫn đào tạo giáo viên tiếng Nhật, giáo viên, doanh nghiệp, trường tiếng Nhật bên ngoài nước Nhật, học lên chương trình sau đại học, v.v...

在校生の声

Chia sẻ của sinh viên đang học tại trường



リュウ ズーウェイ (中国)  Liu Ziwei (Trung Quốc)

良き先生と友人に出会えます。恵まれた環境で勉強することができます。

日本語、日本文化に興味を持ち、国際的な環境で大学生活を送りたい方は、ぜひ日本語教師養成コースに入学してください。

Bạn sẽ gặp được các giáo viên và bạn bè tốt. Và có thể học ở một môi trường tuyệt vời.

Nếu các bạn yêu thích tiếng Nhật và văn hóa Nhật Bản, muốn trải nghiệm cuộc sống học đường ở một môi trường mang tính quốc tế, hãy tham gia khóa đào tạo giáo viên tiếng Nhật.



学費等について

1年次に必要な学費等 合計：837,800円
入学料：282,000円
授業料：267,900円〔第2期分（10月～3月分）〕
※第1期分（4月～9月分）授業料 267,900円
国民健康保険料（1年分）：20,000円
1ヶ月に必要な生活費 合計：100,000円（目安）
住居費：20,000円～50,000円
食費：30,000円
教材費：10,000円
通信費：5,000円
雑費：5,000円～10,000円

Học phí, v.v...

Tiền học phí, v.v... cần cho năm thứ nhất Tổng cộng: 837.800 yên
Phí nhập học: 282.000 yên
Tiền học phí: 267.900 yên [phí học kỳ 2 (tháng 10 ~ tháng 3)]
* Phí học kỳ 1 (tháng 4 ~ tháng 9) 267.900 yên
Phí bảo hiểm y tế người dân (1 năm): 20.000 yên
Chi phí sinh hoạt cần cho 1 tháng: Tổng cộng: 100.000 yên (tiêu chuẩn)
Phí nhà ở: 20.000 yên ~ 50.000 yên
Tiền ăn: 30.000 yên
Chi phí tài liệu học: 10.000 yên
Phí liên lạc: 5.000 yên
Chi phí linh tinh khác: 5.000 yên ~ 10.000 yên

奨学金 Học bổng

本プログラムでは以下の二種類の奨学金があります。

- つくばスカラシップ【月額5万円】
 - 今川 FUTURE 基金奨学金【月額8万円 入学年度のみ修学支度金5万円（1回限り）】（ヘルスケアコースのみ）
- なお、入学者全員へ給付することはできませんので、基本的には、個人で学費・生活費を賄うことができるよう、準備してください。

Chương trình này có 2 loại học bổng dưới đây.

- Học bổng Tsukuba (Tsukuba Scholarship) [50.000 yên/tháng]
- Học bổng quỹ Imagawa FUTURE [80.000 yên/tháng, Tiêu chuẩn bị cho các chi phí học chỉ dành cho năm đầu nhập học 50.000 yên (giới hạn 1 lần)] (chỉ dành cho khóa Chăm sóc sức khỏe)

Ngoài ra, vì nhà trường không thể trợ cấp học bổng cho tất cả các học viên đăng ký, vì vậy, trên cơ bản, mỗi cá nhân phải tự chuẩn bị để có thể trang trải học phí và các chi phí sinh hoạt cho mình.

学生宿舎 Ký túc xá sinh viên

本学には60棟もの学生宿舎があります。宿舎の各居室にはベッドや洗面台等が備え付けられており、生活に必要な身の回り品等を揃えれば、生活することができます。Japan-Expertプログラム生には、日常生活の中で日本人学生との交流を通して、日本語や日本文化に対する理解を深めてほしいという思いから、原則としてグローバルヴィレッジに入居していただきます。宿舎料は、35,800円／月です。その他保証金（入居時）、光熱水料が別途かかります。



Trường có ký túc xá sinh viên gồm 60 lô nhà. Ở mỗi phòng của ký túc xá, nhà trường có trang bị giường ngủ và bồn rửa mặt, v.v..., chỉ cần chuẩn bị các vật dụng quen thuộc cần thiết cho cuộc sống là có thể sinh hoạt tại đây. Vì chúng tôi mong muốn các học viên của chương trình Japan-Expert có thể hiểu sâu hơn về tiếng Nhật và văn hóa Nhật Bản, thông qua việc giao lưu với các sinh viên người Nhật trong sinh hoạt hàng ngày, nên trên nguyên tắc, các bạn sẽ vào sống trong Làng quốc tế (Global Village). Tiền nhà ở là 35.800 yên/tháng. Các khoản tiền đặt cọc khác (khi vào ở), chi phí điện, nước được sẽ tính riêng.

サポート体制 Hệ thống hỗ trợ

○プログラムコーディネーターと日本語教育コーディネーター

本プログラムには、プログラム全体をコーディネートする先生としてプログラムコーディネーターと日本語教育をコーディネートする先生として、日本語教育コーディネーターがいます。入学後半年間はこれらの先生が学習等の支援をします。また、プログラム履修生は、所属するコース（学群・学類）において各種教育支援、学生支援を受けることになります。

○Điều phối viên chương trình và Điều phối viên giáo dục tiếng Nhật

Ở chương trình này, sẽ có điều phối viên chương trình với tư cách là các giáo viên điều phối toàn bộ chương trình và điều phối viên giáo dục tiếng Nhật với tư cách là giáo viên điều phối việc đào tạo tiếng Nhật. Thời gian nửa năm sau khi nhập học, các giáo viên này sẽ hỗ trợ công việc học tập, v.v... Ngoài ra, các sinh viên theo học chương trình này sẽ nhận được sự hỗ trợ sinh viên, hỗ trợ giáo dục các loại tại các khóa học (nhóm học/lớp học) mà mình theo học.

○チューター

本学では、入学当初の留学生が、不便なく学習や日常生活が送れるように、原則として先輩がチューターとなり、留学生の支援を行う制度があります。チューターの具体的役割は、渡日時の生活立ち上げサポートを中心に、日本語会話のパートナーや書類作成の手伝いなど、生活のサポートを行うことです。

○Trợ giảng

Trường Đại học Tsukuba có hệ thống hỗ trợ các du học sinh, trên nguyên tắc, các sinh viên khóa trước sẽ là người trợ giảng để giúp các du học sinh mới nhập học có thể có cuộc sống và học tập thuận lợi. Vai trò cụ thể của các trợ giảng là thực hiện hỗ trợ về cuộc sống, giúp đỡ chuẩn bị tài liệu và là đối tượng giao tiếp tiếng Nhật, đặc biệt là hỗ trợ các bạn thiết lập cuộc sống khi mới đến Nhật.

すうじ 数字でみる筑波大学
Đại học Tsukuba nhìn từ những con số

【教員数】 [Số lượng giáo viên]

[2017.5.1 現在]
[Thời điểm ngày 1/5/2017]

1,882

【職員数】 [Số lượng nhân viên]

[2017.5.1 現在]
[Thời điểm ngày 1/5/2017]

2,001

【大学の広さ】 [Diện tích của trường]

Khoảng

2.600.000

mét vuông

約260万平方メートル (バチカン市国の約6倍)
gấp khoảng 6 lần Thành Quốc Vatican

【学生数】 [Số lượng sinh viên]

[その他]
[Khác]

782

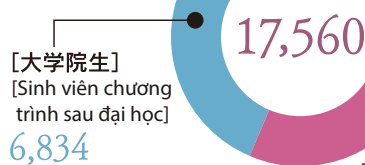
[大学院生]
[Sinh viên chương
trình sau đại học]

6,834

[学群生]
[Sinh viên các
ngành học]

9,944

[2017.5.1 現在]
[Thời điểm ngày 1/5/2017]



【授業科目数】 [Số lượng các môn học]

[大学院]
[Chương trình sau đại học]

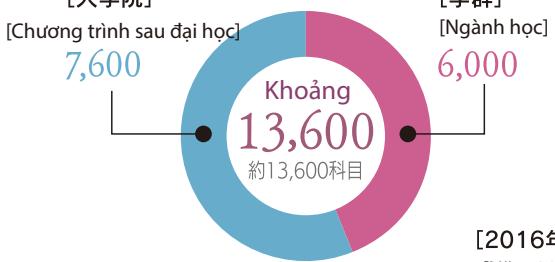
7,600

[学群]
[Ngành học]

6,000

Khoảng
13,600
約13,600科目

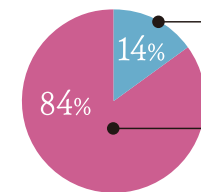
[2016年度]
[Năm 2016]



【留学生数】 [Số lượng du học sinh]

2,426

[2017.5.1 現在]
[Thời điểm ngày 1/5/2017]



[留学生]
[Du học sinh]

[日本人学生等]
[Sinh viên người Nhật, v.v...]

地域別外国人留学生数

Số lượng du học sinh người nước ngoài theo từng khu vực

◎アジア Châu Á	1,874
◎北米 Bắc Mỹ	45
◎中南米 Châu Mỹ Latinh	78
◎ヨーロッパ Châu Âu	131
◎(旧ソ連) (Liên Xô cũ)	136
◎オセアニア Châu Đại Dương	12
◎中東 Trung Đông	47
◎アフリカ Châu Phi	103
合計 (117カ国・地域) Tổng cộng (117 quốc gia/khu vực)	2,426

国籍等別外国人留学生数

Số lượng du học sinh người nước ngoài theo từng quốc tịch, v.v...

◎中国 Trung Quốc	1,180
◎韓国 Hàn Quốc	157
◎インドネシア Indonesia	116
◎台湾 Đài Loan	78
◎ベトナム Việt Nam	78
◎アメリカ合衆国 Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	42
◎マレーシア Malaysia	40
◎タイ Thái Lan	39
◎バングラデシュ Bangladesh	38
◎インド Ấn Độ	36
◎その他 Khác	622

【オリンピック・パラリンピック】 [Olympic – Paralympic]

筑波大学は、前身校である東京師範学校、東京教育大学からのスポーツの長い歴史において、在校生、卒業生がオリンピック・パラリンピックに出場し、栄光に輝いています。

Đại học Tsukuba có lịch sử thể thao lâu đời từ trường Đại học giáo dục Tokyo, Trường sư phạm Tokyo là các tiền thân của trường, các sinh viên đang theo học và sinh viên đã tốt nghiệp đã tham gia và tỏa sáng tại các kỳ Olympic – Paralympic.

[2016.12.1 現在]
[Thời điểm ngày 1/12/2016]

オリンピック
での
メダル個数

Số lượng huy chương
tại Olympic

【金メダル】

[Huy chương vàng]

24

【銀メダル】

[Huy chương bạc]

20

【銅メダル】

[Huy chương đồng]

19

【ノーベル賞受賞者】 [Người nhận giải Nobel]

朝永振一郎 [元東京教育大学長] (物理学賞1965)

Tomonaga Shinichiro [Nguyên Hiệu trưởng trường Đại học giáo dục Tokyo]
(Giải thưởng vật lý năm 1965)

江崎玲於奈 [元筑波大学長] (物理学賞1973)

Esaki Reona [Nguyên hiệu trưởng trường Đại học Tsukuba]
(Giải thưởng vật lý năm 1973)

白川英樹 [本学名誉教授] (化学賞2000)

Shirakawa Hideki [Giáo sư danh dự của trường đại học Tsukuba]
(Giải thưởng hóa học năm 2000)

【設立50年以内の
世界大学ランキング
(2017)】

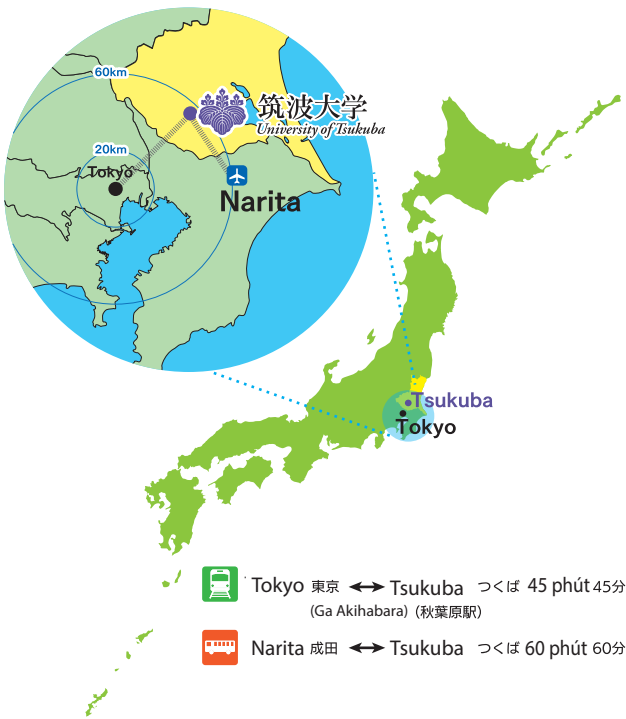
[Được xếp hạng là một trong những trường đại học hàng đầu thế giới trong vòng 50 năm thành lập (năm 2017)]

Vị trí thứ 20

出願資格（日本語能力）
出願資格（日本語能力） Chứng chỉ cần có (năng lực Nhật ngữ)

コース Khóa học	JLPT	J.TEST ※1	TOP-J ※2	AP ※3
アグロノミスト養成コース Khóa đào tạo kỹ sư nông học	N3レベル以上 Trình độ từ N3 trở lên	400点以上 Từ 400 điểm trở lên	中級A以上 Từ Trung cấp A trở lên	5段階評価の5で合格した者 Người đạt cấp độ 5 ở 5 cấp độ đánh giá
ヘルスケアコース Khóa Chăm sóc sức khỏe	N3レベル以上 Trình độ từ N3 trở lên	400点以上 Từ 400 điểm trở lên	中級A以上 Từ Trung cấp A trở lên	5段階評価の5で合格した者 Người đạt cấp độ 5 ở 5 cấp độ đánh giá
日本芸術コース Khóa Nghệ thuật và Thiết kế	N3レベル以上 Trình độ từ N3 trở lên	400点以上 Từ 400 điểm trở lên	中級A以上 Từ Trung cấp A trở lên	5段階評価の5で合格した者 Người đạt cấp độ 5 ở 5 cấp độ đánh giá
日本語教師養成コース Khóa Đào tạo giáo viên tiếng Nhật	N2レベル以上 Trình độ từ N2 trở lên	600点以上 Từ 600 điểm trở lên	中級A以上 Từ Trung cấp A trở lên	5段階評価の5で合格した者 Người đạt cấp độ 5 ở 5 cấp độ đánh giá

- ※1 J.TEST実用日本語検定 Kỳ thi tiếng Nhật thực dụng J.TEST
※2 TOPJ実用日本語運用能力試験 Kỳ thi năng lực vận dụng tiếng Nhật TOPJ
※3 The AP Japanese Language and Culture Exam



「入学式での応援部WINSによるエール」
Màn cổ động của nhóm cổ vũ WINS tại lễ nhập học



筑波大学
Japan-Expertプログラム事務局
✉ jp-expert@un.tsukuba.ac.jp
日本語 <http://jp-ex.tsukuba.ac.jp/>
英語 <http://jp-ex.tsukuba.ac.jp/en/>

Đại học Tsukuba
Văn phòng Chương trình Japan-Expert
✉ jp-expert@un.tsukuba.ac.jp
Tiếng Nhật <http://jp-ex.tsukuba.ac.jp/>
Tiếng Anh <http://jp-ex.tsukuba.ac.jp/en/>

※表紙の「筑波大学Japan-Expertプログラム」は日本芸術コース長の中村伸夫教授（専攻：書）によるものです。
“筑波大学Japan-Expertプログラム” ở trang bìa được thực hiện bởi giáo sư Nakamura Nobuo - Trưởng khoa Nghệ thuật và Thiết kế (chuyên ngành: Thư pháp).